

		1	
	3	4	
	6	7	

	10.0~20.0m未満 10,0m ~ dưới 20,0m
	5.0~10.0m未満 5,0m ~ dưới 10,0m
	3.0~5.0m未満 3,0m ~ dưới 5,0m
	0.5~3.0m未満 0,5m ~ dưới 3,0m
	0.5m未満 Dưới 0,5m
	既往浸水区域(カスリン台風) Khu vực đã từng bị ngập lụt (do bão Katlegien)

家屋倒壊等氾濫想定区域(氾濫流・河岸侵食)
Khu vực giả định bị lũ tràn gây sụp đổ nhà cửa
(dòng lũ tràn, xâm thực bờ sông)



ため池・衣川ダム浸水被害エリア
Khu vực chịu thiệt hại ngập lụt do hồ chứa/đập

土砂災害警戒区域
(土石流・急傾斜地・地すべり)
Khu vực cảnh báo thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc, trượt lở đất)

土砂災害特別警戒区域
(土石流・急傾斜地)
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)

大規模盛土
Khu vực nền đất đắp quy mô lớn

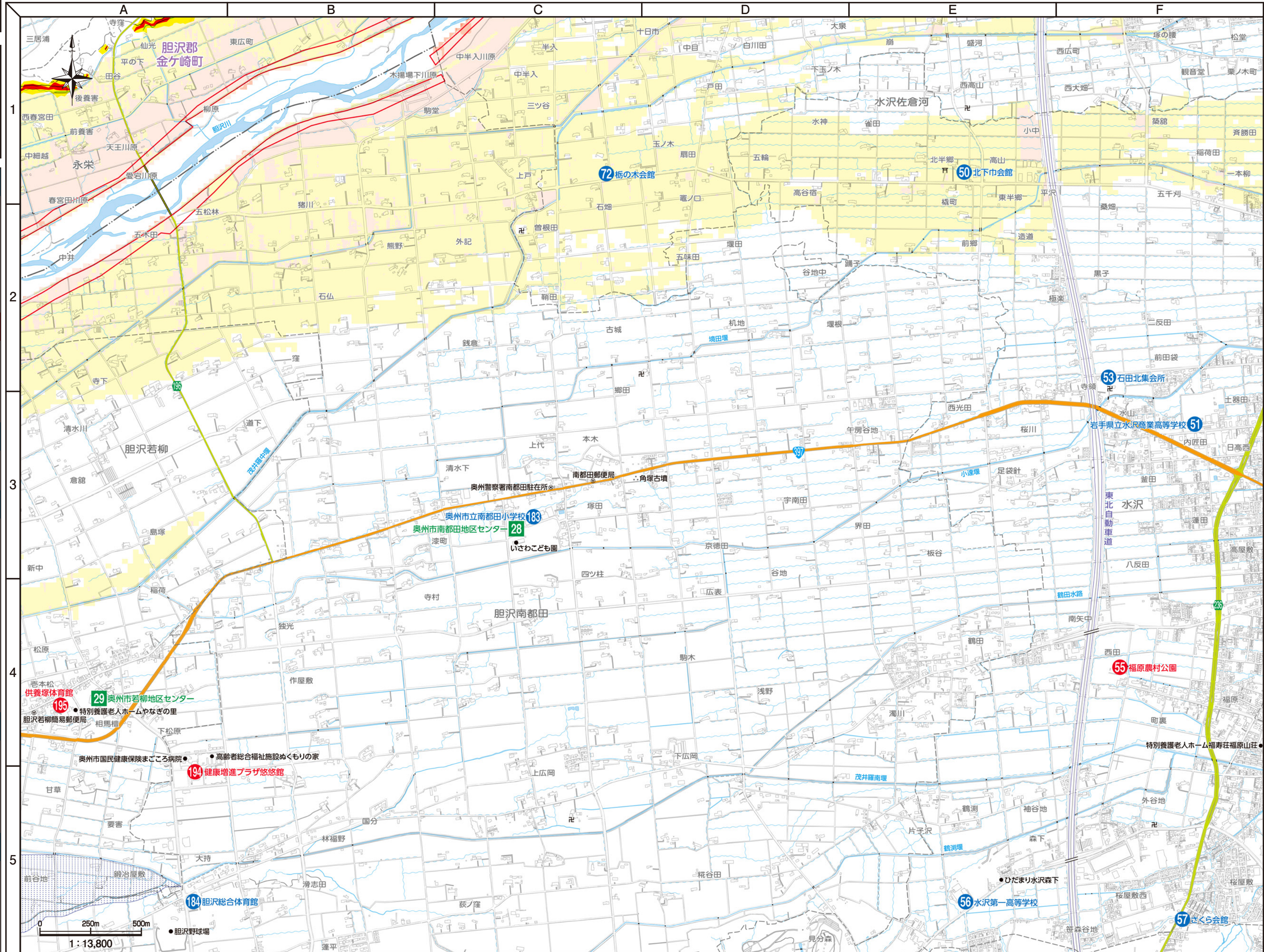
新たな土砂災害が発生するおそれのある箇所
(急傾斜地の崩壊・土石流)
Địa điểm có nguy cơ xảy ra thảm họa sạt lở đất mới
(sạt lở sườn dốc, lũ bùn đá)

- 北上低地西緣斷層帶
Đới đứt gãy rìa Tây vùng đất thấp Kitakami
- 危機管理型水位計
Thiết bị đo mực nước để quản lý rủi ro
- 通常水位計
Thiết bị đo mực nước thông thường
- 河川監視カメラ
Camera giám sát sông ngòi

1 第1次收容避難所
Cơ sở lánh nạn tập trung cấp 1

1 第2次收容避難所及び
指定緊急避難場所
Cơ sở lánh nạn tập trung cấp 2 và Địa
điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định

Chi các địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định



災害リスク情報などを地図に重ねて表示「重ねるハザードマップ」
 "Bản đồ chồng lớp cảnh báo nguy hiểm" hiển thị thông tin rủi ro thảm họa, v.v... bằng phương pháp chồng chập bản đồ
<https://disaportal.gsi.go.jp/index.html>